TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẾN TRE** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77 /2022/DS-ST
Ngày: 06/ 9/2022
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE- TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Thuở
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Văn Hải
Ông Hàn Nhựt Thái
- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Võ Thị Cẩm Trang - Thư ký Tòa án.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia:*** Ông Lại Đức Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 111/2022/TLST-DS ngày 08 tháng 6 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2022/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Phan Thị L, sinh năm 1976 (có mặt)
Địa chỉ: 266A, khu phố 1, phường 7, thành phố B, tỉnh B
2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thủy Vân P, sinh năm 1979 (vắng mặt);
Địa chỉ: 493D, khu phố 3, phường 8, thành phố B, tỉnh B
3.Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
Ông Dương Hoàng H, sinh năm 1980 (xin vắng mặt);
Địa chỉ: 385C khu phố 3, Phường 8, thành phố B, tỉnh B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ cung cấp có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là bà Phan Thị L trình bày:

Bà có cho bà Nguyễn Thủy Vân P vay (mượn) số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), khi vay bà P có viết giấy mượn tiền đề ngày 23/12/2019, thời hạn vay là 03 tháng, vay không có lãi suất nhưng từ khi vay khoảng tiền trên cho đến nay bà Nguyễn Thủy Vân P không thực hiện lời hứa là hoàn lại bà số tiền

trên. Bà khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thủy Vân P và chồng là ông Dương Hoàng H phải trả cho bà số tiền là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) và trả lãi từ thời gian không thực hiện việc trả nợ là ngày 23/4/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 0,75%/tháng.

Tại phiên tòa hôm nay bà Phan Thị L xin rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Dương Hoàng H, chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thủy Vân P trả số tiền nêu trên

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thủy Vân P đã được tống đạt hợp L các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt, không có lời trình bày.

Tại bản tự khai ngày 22/6/2022 ông Dương Hoàng H trình bày: Ông và bà Nguyễn Thủy Vân P đã ly hôn theo quyết định số 43/2015/QĐST-VDS ngày 10/9/2015 đến nay ông chưa kết hôn với ai nên việc bà P mượn tiền của bà Phan Thị L từ sau khi ly hôn ông không hề liên quan và hay biết mong Tòa án xem xét. Do ông bận nhiều việc nên không tiếp tục tham dự các phiên xét xử về sau.

Đại diện Viện kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

-Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội Thẩm nhân dân và Thư ký Tòa án tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định, riêng bị đơn bà P không đến tham gia phiên tòa là không thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

-Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị L. Buộc bà Nguyễn Thị Vân P trả cho bà L số tiền 400.000.000 đồng và lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 23/4/2020 đến ngày xét xử. Đình chỉ yêu cầu của bà L về việc không yêu cầu ông Dương Hoàng H có trách nhiệm liên đới cùng bà P trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn khởi kiện ngày 02/3/2022, bà Phan Thị L yêu cầu bà Nguyễn Thủy Vân P và ông Dương Hoàng H trả tiền vay còn thiếu, do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Căn cứ khoản 3 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài, vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân cấp huyện. Bị đơn Nguyễn Thủy Vân P có nơi cư trú tại phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, đối chiếu điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

[3] Về tố tụng:

Theo văn bản trả lời ngày 17/7/2022 của Công an Phường 8, thành phố Bến Tre có nội dung bà Nguyễn Thủy Vân P, sinh năm 1979 hiện có đăng ký thường trú tại 493D, khu phố 3, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre nhưng không có mặt tại địa phương. Bà P đã thay đổi địa chỉ mới nhưng không thông báo cho bà L nên Hội đồng xét xử xác định bà P cố tình giấu địa chỉ. Đồng thời, theo *Giấy mượn tiền* đề ngày 23/12/2019 có nội dung tôi tên Nguyễn Thủy Vân P, số nhà 493D khu phố 3, phường 8, thành phố Bến Tre, do đó, Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bà P tại địa chỉ số 493D, khu phố 3, Phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre là phù hợp với qui định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và điểm a, b khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017 ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Bà Nguyễn Thủy Vân P đã được Tòa án triệu tập hợp L lần thứ hai nhưng vắng mặt. Ông Dương Hoàng H có đơn xin vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà P, ông H là phù hợp.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1]Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS – ST ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã tuyên:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Phan Thị L.

- Buộc bà Nguyễn Thủy Vân P, ông Dương Hoàng H có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phan Thị L số tiền nợ vay tổng cộng gốc và lãi tính đến ngày 22/10/2021 là 465.900.000 đồng (bốn trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng). Trong đó số tiền gốc là 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng), số tiền lãi suất là 65.900.000 đồng (sáu mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/11/2021 ông Dương Hoàng H kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu sửa án sơ thẩm, ông H không đồng ý liên đới với bà P để trả nợ cho bà L vì ông H và bà P đã ly hôn từ năm 2015, ông H không biết và không có giao dịch với bà L nên không đồng ý liên đới với bà P.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 85/2022/DS – ST ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS – ST ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre giải quyết lại theo thủ tục chung.

[4.2] Nội dung vụ án: Bà Phan Thị L khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thủy Vân P và ông Dương Hoàng H liên đới trả số tiền vay là 400.000.000 đồng và lãi suất 0,75%/tháng từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ (23/4/2020) đến ngày xét xử sơ thẩm. Chứng cứ mà bà L cung cấp là *Giấy mượn tiền* đề ngày 23/12/2019. Theo kết

luận giám định số 282/2021/GĐTL ngày 30/6/2021 và Kết luận giám định số 315/2021GĐTL ngày 22/9/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận chữ viết trong giấy mượn tiền và chữ ký dưới mục giấy mượn tiền là của một người viết ra. Tại bản tự khai ngày 27/7/2022 bà L cho rằng bà đã cung cấp chứng cứ là giấy mượn tiền để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nếu bà P cho rằng giấy mượn tiền này không phải là chữ kỹ và chữ viết của bà P thì bà P tự yêu cầu giám định. Bà L không yêu cầu Tòa án giám định nội dung giấy mượn tiền có phải là chữ viết và chữ kỹ của bà P hay không. Bị đơn bà Nguyễn Thủy Vân P đã được tống đạt hợp L các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt đồng thời không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà L nên mặt nhiên thừa nhận với yêu cầu của bà L, bà phải chịu hậu quả pháp lý của việc vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án. Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở để xác định bà P có vay của bà L số tiền 400.000.000 đồng nên việc bà L khởi kiện yêu cầu bà P trả nợ là có căn cứ.

[4.3] Xét yêu cầu của bà L về việc yêu cầu ông Dương Hoàng H có trách nhiệm liên đới cùng bà Nguyễn Thủy Vân P trả nợ cho bà L. Tại bản tự khai đề ngày 22/6/2022, ông Dương Hoàng H cho rằng ông đã ly hôn với bà P vào năm 2015. Việc mượn tiền của bà P và bà L thì ông không liên quan và không hay biết. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L. Chứng cứ ông H cung cấp là Quyết định giải quyết việc dân sự số 43/2015/QĐST-VDS ngày 10/9/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre có nội dung công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Dương Hoàng H và bà Nguyễn Thủy Vân P. Theo ”giấy mượn tiền” thì bà L cho bà P vay tiền vào ngày 23/12/2019. Như vậy ông H và bà P đã ly hôn trước khi bà Thủy và bà P giao dịch mượn tiền. Vì ông H và bà P ly hôn vào năm 2015, còn bà L cho bà P vay tiền vào năm 2019. Bà L không có chứng cứ chứng minh ông H cùng với bà P mượn tiền của bà L và cùng sử dụng số tiền này. Ông H cũng không đồng ý liên đới trả tiền cho bà L. Tại phiên tòa bà L xin rút yêu cầu đối với ông Dương Hoàng H, chỉ yêu cầu bà P trả nợ, xét yêu cầu của bà là tự nguyện nên đình chỉ yêu cầu này của bà.

[4.3] Về tiền lãi: Bà Phan Thị L yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền nợ là 400.000.000 đồng từ ngày vi phạm là 23/4/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 0,75%/tháng. Do bà P vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên căn cứ Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 nên bà phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Bà L yêu cầu tính lãi suất 0,75%/tháng (tương đương 9%/năm) là phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận, lãi suất được tính cụ thể như sau:

Từ ngày 23/4/2020 đến ngày 06/9/2022 là 28 tháng 13 ngày nên số tiền lãi của số tiền 400.000.000 đồng là:

(400.000.000 đồng x 0,75/%/tháng x 28 tháng 13 ngày) = 85.300.000 đồng

[4.4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của bà L. Buộc bà P phải trả cho bà L là: 485.300.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng, tiền lãi là 85.300.000 đồng.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí thu thập chứng cứ là 3.900.000 đồng, buộc bà Nguyễn Thủy Vân P phải chịu, do bà L đã nộp tạm ứng trước (bà L không đồng ý nộp thay cho bà Thủy một phần như trước đây) nên bà P phải có trách nhiệm trả lại cho bà L số tiền này.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, do yêu cầu khởi kiện của bà L được chấp nhận nên bà P phải chịu án phí là 23.400.000 đồng.

[7] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, L phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị L. Buộc bà Nguyễn Thủy Vân P trả cho bà Phan Thị L số tiền là 485.300.000 đồng (Bốn trăm tám mươi lăm triệu ba trăm ngàn đồng), trong đó tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) và tiền lãi là 85.300.000 đồng (Tám mươi lăm triệu ba trăm ngàn đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu của bà Phan Thị L về việc yêu cầu ông Dương Hoàng H có trách nhiệm liên đới cùng bà Nguyễn Thủy Vân P trả nợ cho bà L đối với số tiền 485.300.000 đồng.

3. Về chi phí tố tụng (giám định) là 3.900.000 đồng (Ba triệu chín trăm ngàn đồng), buộc bà Nguyễn Thủy Vân P phải chịu, do bà Phan Thị L đã nộp tạm ứng trước nên bà P có trách nhiệm trả lại cho bà L số tiền này.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Nguyễn Thủy Vân P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá nghạch là 23.400.000 đồng (Hai mươi ba triệu bốn trăm ngàn đồng).

- Hoàn lại cho bà Phan Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.640.000 đồng (Mười triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005308 ngày 22/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đất hợp L để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- CCTHADS thành phố Bến Tre (1b);
- Các đương sự (3b);
- Lưu hồ sơ, VP (4b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Thuở

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**